CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

MST : 0300478044

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường 10 ; Quận 5 ; TP.HCM
Điện thoại : 38546110 – 38546 073 ; Fax : 38546 127

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

CÔNG TY C° PHЫN XE KHÁCH SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN XE KHÁCH SÀI GÒN
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN XE KHÁCH SÀI GÒN c=VN l=TPHCM e=truongdt4@viettel.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-26 14:17+07:00

Năm 2019

Đơn vị báo cáo : **Công ty Cổ Phần Xe khách Sài Gòn**

Địa chỉ : **39, Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Tp.HCM**

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính :VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**260.944.078.063**	**237.767.108.888**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.443.812.011**	**16.378.936.496**
1.Tiền	111	1	17.443.812.011	16.378.936.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.645.000.000**	**5.645.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1a	5.645.000.000	5.645.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**199.981.264.867**	**161.175.175.982**
1. Phải thu khách hàng	131	2	39.496.390.825	32.610.802.585
2. Trả trước cho người bán	132	3	8.764.004.766	9.218.160.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	152.155.677.403	119.781.020.890
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-434.808.127	-434.808.127
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.058.812.426**	**40.369.227.245**
1. Hàng tồn kho	141	5	23.058.812.426	40.369.227.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.815.188.759**	**14.198.769.165**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.823.182.211	2.350.414.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	4.598.316.514	5.115.093.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.393.690.034	6.733.261.107
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	**200**		**620.999.149.535**	**638.008.659.445**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**139.470.000**	**139.470.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		139.470.000	139.470.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**597.264.200.371**	**615.354.039.845**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6 a	596.826.572.053	614.888.911.886
- Nguyên giá	222		1.368.605.135.572	1.366.241.148.493
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(771.778.563.519)	(751.352.236.607)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6 b	437.628.318	465.127.959
- Nguyên giá	228		683.740.000	683.740.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(246.111.682)	(218.612.041)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.009.331.580**	**864.831.580**
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	1.009.331.580	864.831.580

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
1	2	3	4	4
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.586.147.584	21.650.318.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.586.147.584	21.650.318.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		881.943.227.598	875.775.768.333
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		300.852.441.145	297.207.661.901
I. Nợ ngắn hạn	310		142.114.284.856	123.186.646.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	54.455.696.824	57.501.126.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9	2.882.741.225	736.526.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	987.927.522	464.084.095
4. Phải trả người lao động	314		194.500.000	155.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.384.251.873	880.161.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.626.047.850	2.405.171.295
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	11	3.179.920.226	886.685.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	73.123.338.203	57.877.530.073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	2.279.861.133	2.279.861.133
13. Quỹ bình ổn giá	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		158.738.156.289	174.021.015.317
1. Phải trả dài hạn người bán	331	8	12.971.916.679	17.088.833.344
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.520.994.148	1.521.000.148
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	144.245.245.462	155.411.181.825
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	15	581.090.786.453	578.568.106.432
I. Vốn chủ sở hữu	410		581.090.786.453	578.568.106.432
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-27.927.971.617	(30.450.651.638)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*-30.450.651.638*	*23.063.306*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*2.522.680.021*	*(30.473.714.944)*
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.018.758.070	9.018.758.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**881.943.227.598**	**875.775.768.333**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		330.150.000	330.150.000
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Vân Anh	Phạm Thị Lệ Thu	Đoàn Minh Tâm

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ Phần Xe khách Sài Gòn
Địa chỉ : 39, Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, Quận 5, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**149.773.992.098**	**130.308.183.491**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	6.1	**149.773.992.098**	**130.308.183.491**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**134.833.110.883**	**112.872.661.540**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**14.940.881.215**	**17.435.521.951**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	6.3	**3.605.253**	**281.837.183**
7. Chi phí tài chính	**22**	6.4	**2.462.103.033**	**2.227.526.080**
- Trong đó: Chi phí lãi vay, trả chậm	23		2.462.103.033	2.227.102.080
8. Chi phí bán hàng	**25**		**0**	**253.882.159**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	6.5	**12.711.662.486**	**12.756.465.422**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**-229.279.051**	**2.479.485.473**
11. Thu nhập khác	**31**	6.6	**3.630.588.192**	**2.731.754.170**
12. Chi phí khác	**32**	6.7	**247.959.115**	**434.476.116**
- Trong đó: Chi phí thanh lý				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.382.629.077**	**2.297.278.054**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.153.350.026**	**4.776.763.527** **0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	6.8	**630.670.005**	**955.352.705**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	**60**		**2.522.680.021**	**3.821.410.822**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Vân Anh	Phạm Thị Lệ Thu	Đoàn Minh Tâm

Đơn vị báo cáo : **Công ty Cổ Phần Xe khách Sài Gòn**
Địa chỉ : **39, Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, Quận 5, Tp.HCM**

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.764.189.477	132.767.854.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.666.696.295)	(142.880.765.443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.287.983.212)	(48.935.061.740)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(823.904.605)	(2.307.904.027)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(90.631.747)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.045.731.450	193.253.045.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.959.306.573)	(177.132.564.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***-3.018.601.505***	***-45.235.395.940***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(276.792.728)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.385.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		1.238.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.605.253	22.479.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.143.394.747)***	***(254.313.003)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.459.592.751	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.232.720.984)	(10.448.740.363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***6.226.871.767***	***(10.448.740.363)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.064.875.515**	**(55.938.449.306)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.378.936.496**	**59.704.311.729**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**17.443.812.011**	**3.765.862.423**

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Vân Anh	Phạm Thị Lệ Thu	Đoàn Minh Tâm

Đơn vị báo cáo : **Công ty Cổ Phần Xe khách Sài Gòn**
Địa chỉ : **39, Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, Quận 5, Tp.HCM**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải hành khách đường bộ .
3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải hành khách cộng cộng ; Hợp đồng đưa rước học sinh-sinh viên ; Hợp đồng đưa rước công nhân ; Xe liên vận đi KPC ; Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có trong giấy phép kinh doanh của Công ty .
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/03/2019).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành .
3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ sổ chi tiết tiền mặt; tiền gửi ngân hàng; tiền đang chuyển và sổ chi tiết theo dõi các khoản tương đương tiền như sổ chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn khong quá 03 tháng kể từ ngày mua .
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ theo theo tỷ giá ngân hàng Nhà nước VN tại thời điểm quy đổi .
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế trên hoá đơn .
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá trị hàng tồn kho thực tế tại thời điểm xác định giá hàng tồn kho .
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực hiện theo quy chế tài chính của Công ty .

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo giá trị thực tế trên hoá đơn .
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 451/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính .

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo quy chế tài chính công ty .
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo quy chế tài chính Công ty
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo quy chế tài chính công ty .

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : theo quy chế tài chính công ty .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : theo quy chế tài chính công ty.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quy chế tài chính công ty .
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Thực hiện theo quy chế Tài chính của Công ty .
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo quy chế tài chính Công ty .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo quy chế tài chính Công ty .

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : theo quy chế tài chính .

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

5.1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	6.752.144.685	8.310.180.167
- Tiền gửi ngân hàng	10.691.667.326	8.068.756.329
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**17.443.812.011**	**16.378.936.496**

5.1a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		5.645.000.000	5.645.000.000
NH BIDV - CN TPHCM	687/2016/HĐTG (21/11/16) kỳ hạn 12 tháng	500.000.000	500.000.000
NH BIDV - CN TPHCM	686/2016/HĐTG (21/11/16) kỳ hạn 12 tháng		
NH BIDV - CN TPHCM	703/2016/HĐTG (29/11/16) kỳ hạn 12 tháng	3.385.000.000	3.385.000.000
NH TM CP Công Thương VN - CN 8	926/2016/09/013/HĐTG (30/09/16) kỳ hạn 12 tháng	1.760.000.000	1.760.000.000
NH TM CP Công Thương VN - CN Hoàn Kiếm	122/2017/01/003/HĐTG (10/01/17) kỳ hạn 6 tháng		
Cộng		**5.645.000.000**	**5.645.000.000**

5.2- Phải thu khách hàng – bên thứ ba	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các hợp đồng tour của phòng du lịch	7.290.455.253	4.975.281.642
- Phải thu khách hàng	32.205.935.572	27.635.520.943
Cộng	**39.496.390.825**	**32.610.802.585**

5.3 Trả trước cho người bán - bên thứ ba	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các hợp đồng tour của phòng du lịch	3.228.082.856	670.706.276
- Phải trả cho người bán	5.535.921.910	8.547.454.358
Cộng	8.764.004.766	9.218.160.634

5.4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tiền trợ giá Bus	76.480.815.332	59.804.382.586
- Phải thu tiền vé tập thu lại	4.101.726.938	4.105.233.286
- Phải thu tiền lãi vay ngân sách hỗ trợ cho các dự	5.544.835.145	1.690.358.080
- Phải thu tiền dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông	9.018.758.070	9.018.758.070
- Phải thu khác	49.016.871.937	36.622.585.265
- Tạm ứng	7.023.858.543	7.516.741.915
- Ký quỹ ngắn hạn	968.811.438	1.022.961.688
Cộng	**152.155.677.403**	**119.781.020.890**

5.5- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	1.200.274.354	1.200.274.354
- Nguyên liệu, vật liệu	20.508.965.422	35.836.236.914
- Công cụ, dụng cụ	616.195.737	380.752.707
- Thành phẩm	0	2.363.987.079
- Hàng hóa	733.376.913	587.976.191
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**23.058.812.426**	**40.369.227.245**

5.6 a - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị Động lực, vô hình...	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ chờ thanh lý, không cần dùng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**126.157.311.423**	**26.269.534.914**	**876.808.877.904**	**337.005.424.252**	1.366.241.148.493
- Mua trong kỳ			2.363.987.079		2.363.987.079
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	**126.157.311.423**	**26.269.534.914**	**879.172.864.983**	**337.005.424.252**	**1.368.605.135.572**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**51.181.450.194**	**18.666.487.887**	**422.134.918.867**	**259.369.379.659**	**751.352.236.607**
- Khấu hao trong kỳ	1.059.789.832	339.992.351	18.802.368.816	224.175.913	20.426.326.912
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối năm	**52.241.240.026**	**19.006.480.238**	**440.937.287.683**	**259.593.555.572**	**771.778.563.519**
- Tại ngày đầu năm	**74.975.861.229**	**7.603.047.027**	**454.673.959.037**	**77.636.044.593**	**614.888.911.886**
- Tại ngày cuối năm	**73.916.071.397**	**7.263.054.676**	**438.235.577.300**	**77.411.868.680**	**596.826.572.053**

5.6 b - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình:	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá tài sản cố định vô hình:	683.740.000		0	683.740.000
Giá trị hao mòn lũy kế	218.612.041	27.499.641	0	246.111.682

5.7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**1.009.331.580**	**864.831.580**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án bãi xe cao tầng 592 Cộng Hòa	554.992.728	554.992.728
+ Sửa chữa lớn (xe Hino và xe Samco)	454.338.852	309.838.852

5.8- Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	**54.455.696.824**	**57.501.126.698**

5.8- Phải trả người bán dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	**12.971.916.679**	**17.088.833.344**

5.9- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	**2.882.741.225**	**736.526.234**

5.10- Thuế	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	4.598.316.514	5.115.093.921
Cộng	**4.598.316.514**	**5.115.093.921**

Thuế và các khoản nộp trước Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập cá nhân	104.346.889	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.719.499	1.065.757.757
- Thuê tài nguyên	868.480	
- Tiền thuê đất	5.732.238.550	5.667.503.350
- Thuế khác	30.516.616	
Cộng	**6.393.690.034**	**6.733.261.107**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	987.927.522	400.904.375
- Thuế tài nguyên	0	456.320
Cộng	**987.927.522**	**401.360.695**

5.11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- kinh phí công đoàn	340.991.220	0
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	1.675.746.818	0
- Thù lao hội đồng thành viên	70.070.000	70.070.000
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	685.488.380	729.482.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	407.623.808	87.132.898
Cộng	**3.179.920.226**	**886.685.278**

5.12- Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay NH TMCP Công thương Việt Nam /CN	28.459.592.751	13.213.784.621
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 21 xe CNG	0	4.121.408.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 29 xe CNG	8.588.000.000	8.588.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 17 xe vay HFIC	2.215.200.000	2.215.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 79 xe vay NH Vietcombank	9.896.545.452	9.896.545.452
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 87 xe NHCT - Cn Thủ Thiêm	16.200.000.000	16.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả XKSG - 39 xe vay NH Vietcombank	7.764.000.000	7.764.000.000
Cộng	**73.123.338.203**	**54.234.938.073**

5.13- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	-6.744.486.363			-6.744.486.363
- Quỹ phúc lợi	1.914.025.640			1.914.025.640
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	365.835.493			365.835.493

5.14- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	144.245.245.462	155.411.181.825
- Công ty Đầu tư Tài chính NN TP.HCM DA 29 xe CNG	27.812.500.000	29.959.500.000
- Công ty Đầu tư Tài chính NN TP.HCM DA 17 xe	7.729.600.000	8.283.400.000
- Vietcombank CN Kỳ Đồng DA 166 xe; vay 79 xe	37.112.045.462	39.586.181.825
- NHTMCPCTVN- CN Thủ Thiêm DA 166 xe; vay 87 xe	32.777.400.000	36.827.400.000

- Vietcombank CN Kỳ Đồng DA 39 xe	38.813.700.000	40.754.700.000
Cộng	**144.245.245.462**	**155.411.181.825**

5.15- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đ.tư Phát Triển	LN chưa Phân phối	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**600.000.000.000**		**-30.450.651.638**		**9.018.758.070**	**578.568.106.432**
- Lãi trong năm nay			2.522.680.021			2.522.680.021
Số dư cuối kỳ này	**600.000.000.000**	**0**	**-27.927.971.617**	**0**	**9.018.758.070**	**581.090.786.453**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Q1/2019	Q1/2018
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**149.773.992.098**	**130.308.183.491**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	17.381.335.236	23.452.280.834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.392.656.862	106.855.902.657
Trong đó : Doanh thu Trợ giá	71.783.322.316	42.619.185.650
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**149.773.992.098**	**130.308.183.491**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	17.381.335.236	23.452.280.834
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	132.392.656.862	106.855.902.657
4- Giá vốn hàng bán		
Cộng	**134.833.110.883**	**112.872.661.540**
5- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.605.253	281.837.183
Cộng	**3.605.253**	**281.837.183**
6- Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên, BHXH, BHYT	4.092.039.356	4.294.153.961
- Chi phí đồ dùng văn phòng	742.023.535	1.536.259.049
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.483.921.134	1.481.358.490
- Thuế, phí và lệ phí	3.457.697.182	2.758.846.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.665.684	1.665.079.470
- Chi phí khác	1.186.315.595	1.020.768.361
Cộng	**12.711.662.486**	**12.756.465.422**
7- Thu nhập khác		
- Thuê mặt bằng, điện, nước	3.534.559.781	2.244.963.926
- Thu nhập từ quảng cáo	0	72.727.273
- Thu nhập khác	96.028.411	414.062.971
Cộng	**3.630.588.192**	**2.731.754.170**
8- Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao cho thuê mặt bằng	0	62.021.289
- Tiền phạt	16.597.701	107.832
- Chi phí khác	231.361.414	372.346.995
Cộng	**247.959.115**	**434.476.116**

9- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.462.103.033	2.109.892.968
- Lỗ bán ngoại tệ		117.633.112
Cộng	**2.462.103.033**	**2.227.526.080**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	630.670.005	955.352.705
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**630.670.005**	**955.352.705**

VII- Những thông tin khác

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Vân Anh	Phạm Thị Lệ Thu	Đoàn Minh Tâm

Công ty Cổ Phần Xe Khách Sài Gòn

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**Tiền mặt**	**8.310.180.167**		**60.280.183.183**	**61.838.218.665**	**6.752.144.685**	
1111	Tiền mặt VND	8.310.180.167		60.280.183.183	61.838.218.665	6.752.144.685	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**8.068.756.329**		**197.249.287.010**	**194.626.376.013**	**10.691.667.326**	
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	8.068.711.699		197.249.287.010	194.626.376.013	10.691.622.696	
112100	PVCombank 1	469.413.442		15.529.246.551	15.870.762.689	127.897.304	
112101	PVCombank 2	5.958.632				5.958.632	
112110	Tiền gửi VNĐ - NH Công Thương Việt Nam - CN8	2.122.419.686		16.755.027.828	17.267.725.504	1.609.722.010	
112111	Tiền gửi VNĐ - NH Công Thương VN - CN TP	1.731.422.179		30.806.181.027	31.798.445.880	739.157.326	
112112	Tiền gửi VNĐ - NH Công Thương VN - CNTT	1.446.710.755		65.215.793.426	64.678.303.944	1.984.200.237	
112114	NH TMCP Công Thương VN - CN Hoan Kiem (HN)	26.811.737		13.224		26.824.961	
112121	Tiền gửi VNĐ - NH Đầu tư & Phát triển VN	253.120.866		7.343.510.277	7.067.576.245	529.054.898	
11213	Tài khoản 171 ĐBP	1.000.000				1.000.000	
11216	Tiền vay VNĐ - NH Công thương VN-CN Thủ Thiêm			28.459.592.751	28.459.592.751		
11217	Tiền gửi VND-NH TMCP Quốc tế VN - VIB	827.497.159		10.311.331.383	10.556.145.899	582.682.643	
11218	Tiền gửi VND-NH TMCP Quân Đội	124.631.288		28.697		124.659.985	
11219	Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.059.725.955		22.828.561.846	18.927.823.101	4.960.464.700	
11222	NHTM CP QD Ngoai Te	44.630				44.630	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**5.645.000.000**		**3.385.000.000**	**3.385.000.000**	**5.645.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.645.000.000		3.385.000.000	3.385.000.000	5.645.000.000	
12813	Tiền gử NH Cong Thuong CN8	1.760.000.000				1.760.000.000	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
12814	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN	3.885.000.000		3.385.000.000	3.385.000.000	3.885.000.000	
131	**Phải thu khách hàng**	**31.874.276.351**		**60.107.073.133**	**55.367.699.884**	**36.613.649.600**	
1311	Phải thu khách hàng	23.888.449.192		40.234.007.565	37.730.760.504	26.391.696.253	
1312	Phải thu khách hàng hoạt động DLLH	4.835.969.558		7.974.243.840	7.183.135.220	5.627.078.178	
1313	Phải thu KH Vé máy bay	3.149.857.601		11.898.821.728	10.453.804.160	4.594.875.169	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**5.115.093.921**		**5.232.599.514**	**5.749.376.921**	**4.598.316.514**	
1331	Thuế GTGTcủa HH, DV mua vào	5.115.093.921		5.232.599.514	5.749.376.921	4.598.316.514	
138	**Phải thu khác**	**82.523.294.618**		**103.243.690.542**	**82.230.168.609**	**103.536.816.551**	
1388	Các khoản phải thu khác	82.523.294.618		103.243.690.542	82.230.168.609	103.536.816.551	
141	**Tạm ứng của CB-CNV Công ty**	**7.516.741.915**		**2.367.798.087**	**2.860.681.459**	**7.023.858.543**	
151	**Hàng mua đang đi đường**	**1.200.274.354**				**1.200.274.354**	
152	**Nguyên vật liệu**	**35.836.236.914**		**18.182.301.313**	**33.509.572.805**	**20.508.965.422**	
1521	Phụ tùng	9.505.625.529		1.644.247.297	4.099.771.471	7.050.101.355	
1522	Vỏ ruột	2.733.319.281		1.186.860.899	1.452.796.369	2.467.383.811	
1523	Xăng dầu	20.700.804.138		14.757.316.976	26.077.000.000	9.381.121.114	
15231	Nhiên liệu tồn tại kho	20.700.804.138		14.757.316.976	26.077.000.000	9.381.121.114	
1524	Vật liệu	2.896.487.966		593.876.141	1.880.004.965	1.610.359.142	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**380.752.707**		**2.522.461.854**	**2.287.018.824**	**616.195.737**	
154	**Sản phẩm dở dang**			**115.573.348.387**	**115.573.348.387**		
154N	Sản phẩm dở dang			115.573.348.387	115.573.348.387		
155	**Thành phẩm**	**2.363.987.079**			**2.363.987.079**		
1551	Thành phẩm - xe đóng thùng chassi Hino	2.363.987.079			2.363.987.079		
156	**Hàng hoá**	**587.976.191**		**19.405.163.218**	**19.259.762.496**	**733.376.913**	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**1.366.241.148.493**		**2.363.987.079**		**1.368.605.135.572**	
2111	Nhà cửa,vật kiến trúc	127.139.459.921				127.139.459.921	
2112	Máy móc thiết bị	6.994.590.828				6.994.590.828	
2113	Phương tiện vận tải	611.100.000				611.100.000	
21132	Xe B55	103.791.943.184				103.791.943.184	
21133	Xe B80	22.635.401.196				22.635.401.196	
21134	Xe Mercedes	294.682.525.309				294.682.525.309	
21135	Xe SAMCO	511.919.613.977				511.919.613.977	
21136	Các loại xe khác	278.571.229.992		2.363.987.079		280.935.217.071	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	11.353.466.162				11.353.466.162	
2118	TSCĐ khác	8.541.817.924				8.541.817.924	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**683.740.000**				**683.740.000**	
2135	Chương trình phần mềm	683.740.000				683.740.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**751.570.848.648**		**20.453.826.553**		**772.024.675.201**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		751.352.236.607		20.426.326.912		771.778.563.519
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		218.612.041		27.499.641		246.111.682
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**434.808.127**				434.808.127
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		434.808.127				**434.808.127**
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**864.831.580**		**144.500.000**		**1.009.331.580**	
2411	Mua sắm TSCĐ			33.800.000		33.800.000	
2412	Xây dựng cơ bản	554.992.728				554.992.728	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	309.838.852		110.700.000		420.538.852	
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**24.000.732.157**		**4.362.008.447**	**1.953.410.809**	**26.409.329.795**	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
244	**Ký quỹ ký cược dài hạn**	**1.162.431.688**		**130.743.750**	**184.894.000**	**1.108.281.438**	
3311	Phải trả cho người bán		62.240.426.608	54.862.093.472	50.083.914.646		57.462.247.782
3312	Phải trả cho người bán - DLLH		2.371.847.820	9.231.898.159	7.228.928.158		368.877.819
3313	Phải trả cho người bán - VMB		759.524.980	11.530.407.063	11.829.608.419		1.058.726.336
3314	**Phải trả cho người bán - XNDVLH**			**228.499.200**	**2.256.000**	**226.243.200**	
333	Thuế & các khoản nộp NN	6.733.261.107	464.084.095	4.380.236.677	5.243.651.177	6.393.690.034	987.927.522
3331	Thuế GTGT phải nộp		400.904.375	3.867.450.039	4.454.473.186		987.927.522
33311	Thuế GTGT đầu ra		400.904.375	3.867.450.039	4.454.473.186		987.927.522
3334	Thuế TNDN	1.065.757.757		90.631.747	630.670.005	525.719.499	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		62.723.400	325.578.275	158.507.986	104.346.889	
3336	Thuế tài nguyên		456.320	1.324.800		868.480	
3337	Tiền thuê đất	5.667.503.350		64.735.200		5.732.238.550	
3338	Thuế khác (Môn bài ...)			30.516.616		30.516.616	
334	Phải trả CNV	9.730.728.443	155.500.000	51.508.609.358	37.607.907.880	23.670.429.921	194.500.000
3341	Phải trả CNV - lương	9.730.728.443		50.821.609.358	36.881.907.880	23.670.429.921	
3342	**Phải trả viên chức quản lý**		**155.500.000**	**687.000.000**	**726.000.000**		**194.500.000**
335	Chi phí phải trả		880.161.778	522.885.454	2.026.975.549		2.384.251.873
3352	**Phải trả khác**		**880.161.778**	**522.885.454**	**2.026.975.549**		**2.384.251.873**
338	Phải tra, phải nộp khác	12.085.604.965	2.405.171.295	5.233.808.034	9.860.163.499	9.696.864.093	4.642.785.888
3382	Kinh phí công đoàn				340.991.220		340.991.220
3383	Bảo hiểm xã hội	130.998.656		2.864.619.242	4.312.151.414		1.316.533.516
3384	Bảo hiểm y tế			341.126.875	597.172.526		256.045.651
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			220.164.508	323.332.159		103.167.651

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3387	Doanh thu chưa thực hiện		2.405.171.295	20.321.627	241.198.182		**2.626.047.850**
3388	Phải trả, phải nộp khác	11.954.606.309		1.787.575.782	4.045.317.998	9.696.864.093	
341	Vay dài hạn		213.288.711.898	24.379.720.984	28.459.592.751		217.368.583.665
3411	Vay dài hạn - Quỹ đầu tư PT ĐT TP		213.288.711.898	24.379.720.984	28.459.592.751		217.368.583.665
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2.250.482.528	44.000.000			2.206.482.528
3442	Ký quỹ khách hàng bên ngoài		2.250.482.528	44.000.000			2.206.482.528
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.744.486.363	2.279.861.133	36.716.686		6.781.203.049	2.279.861.133
3531	Quỹ khen thưởng	6.744.486.363		36.716.686		6.781.203.049	
3532	Quỹ phúc lợi		1.914.025.640				1.914.025.640
3534	**Quỹ thưởng ban quản lý điều hành**		**365.835.493**				**365.835.493**
411	Nguồn vốn kinh doanh		600.000.000.000				600.000.000.000
4111	Nguồn vốn kinh doanh		600.000.000.000				600.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	30.473.714.944	23.063.306	53.833.919.190	56.356.599.211	30.450.651.638	2.522.680.021
4211	Lợi nhuận năm trước		23.063.306	30.473.714.944		30.450.651.638	
4212	Lợi nhuận năm nay	30.473.714.944		23.360.204.246	56.356.599.211		2.522.680.021
441	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**		**9.018.758.070**				**9.018.758.070**
511	Doanh thu bán hàng & dịch vụ			149.773.992.098	149.773.992.098		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			78.148.545.677	78.148.545.677		
51131	Doanh thu hoạt động xe bus			23.425.943.250	23.425.943.250		
51132	Doanh thu xe Hợp đồng (bus HĐ các đội xe)			133.436.364	133.436.364		
51133	Doanh thu hoạt động ĐRCN (các đội xe)			1.143.992.997	1.143.992.997		
51134	Doanh thu XN SaiGon Bus Travel			10.324.809.282	10.324.809.282		
51135	Doanh thu hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác Cty			38.939.228.211	38.939.228.211		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
51136	Doanh thu của XN SAPACO			4.107.686.755	4.107.686.755		
51137	Doanh thu của XN DV sửa chữa ô tô			73.448.818	73.448.818		
5114	Doanh thu trợ giá			71.625.446.421	71.625.446.421		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.605.253	3.605.253		
5151	Lãi tiền gởi			3.605.253	3.605.253		
621	**Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**			**33.411.759.830**	**33.411.759.830**		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**27.785.481.741**	**27.785.481.741**		
627	Chi phí sản xuất chung			54.452.531.817	54.452.531.817		
627P	Chi phí sản xuất chung-PB			74.000.000	74.000.000		
627T	**Chi phí sản xuất chung-TT**			**54.378.531.817**	**54.378.531.817**		
632	Giá vốn hàng bán			134.833.110.883	134.833.110.883		
6321	**Giá vốn hàng bán**			**134.833.110.883**	**134.833.110.883**		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**2.462.103.033**	**2.462.103.033**		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			34.545.455	34.545.455		
6421	Chi phí nhaân viên quản lý			4.338.039.356	4.338.039.356		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			163.201.297	163.201.297		
6423	Chi phí dđồ dùng văn phòng			327.178.680	327.178.680		
6424	Chi phí khấu hào TSCĐ			1.483.921.134	1.483.921.134		
6425	Thuế , phí và lệ phí			3.457.697.182	3.457.697.182		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.219.007.043	2.219.007.043		
6428	**Chi phí bằng tiền khác**			**688.072.339**	**688.072.339**		
711	**Thu nhập khác**			**3.630.588.192**	**3.630.588.192**		
811	**Chi phí khác**			**247.970.115**	**247.970.115**		
821	Chi phí thuế TNDN			630.670.005	630.670.005		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		LŨY KẾ		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			630.670.005	630.670.005		
911	Kết quả hoạt động kinh doanh			176.768.389.789	176.768.389.789		
9111	Kết quả hoạt động kinh doanh			176.768.389.789	176.768.389.789		
TỔNG CỘNG		**1.648.143.250.286**	**1.648.143.250.286**	**1.407.054.805.036**	**1.407.054.805.036**	**1.672.955.165.965**	**1.672.955.165.965**

T. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Phạm Thị Lệ Thu	Đoàn Minh Tâm